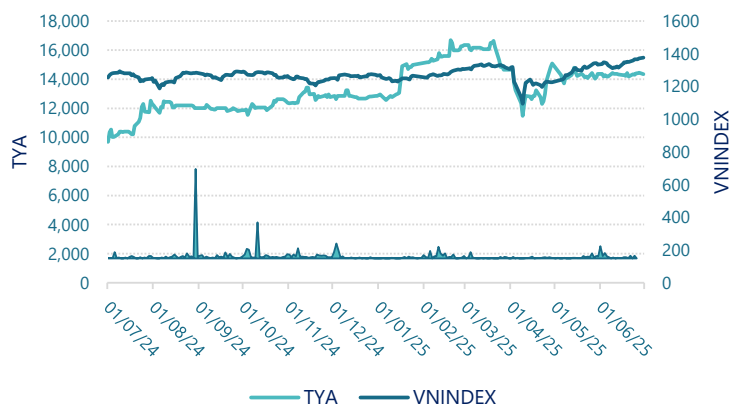


CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (HSX: TYA)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	14,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,685
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,690
SL cổ phiếu LH	30,680,582
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,290
% sở hữu nước ngoài	87.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	440
P/E	4.4
EPS	3,241

DT thuần

Q2/25

614

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 121 | 24.5%

YoY: ▲ 131 | 27.1%

LN sau thuế

Q2/25

35.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 14.6 | 70.8%

YoY: ▲ 16.0 | 83.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

33.8%

+/- YoY: ▲ 27.5%

DT thuần

6T 2025

1,107

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 257 | 30.2%

LN sau thuế

6T 2025

56.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 21.9 | 63.8%

ROE

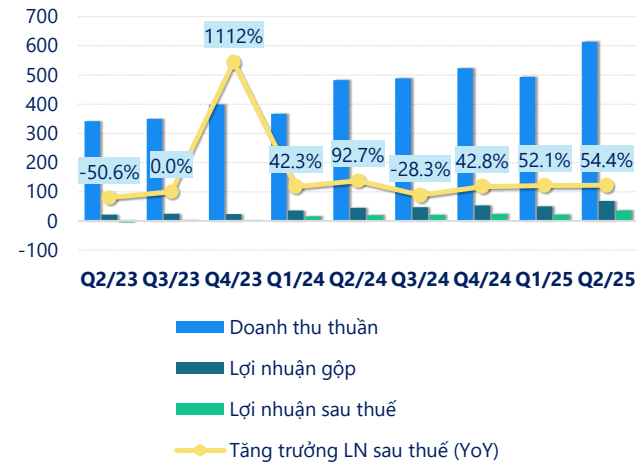
Q2/25

18.3%

+/- YoY: ▲ 10.4%

tỷ VNĐ

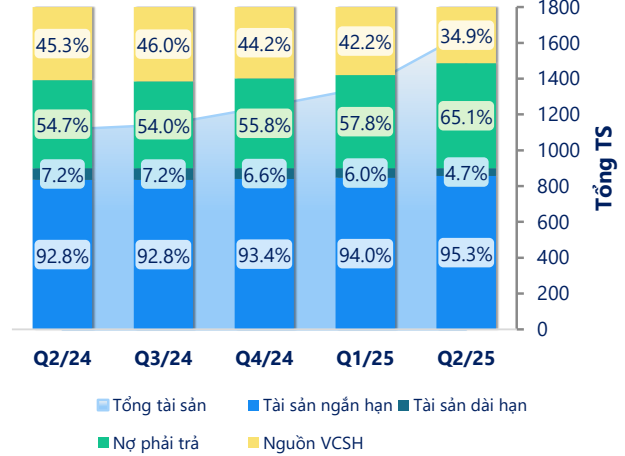
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

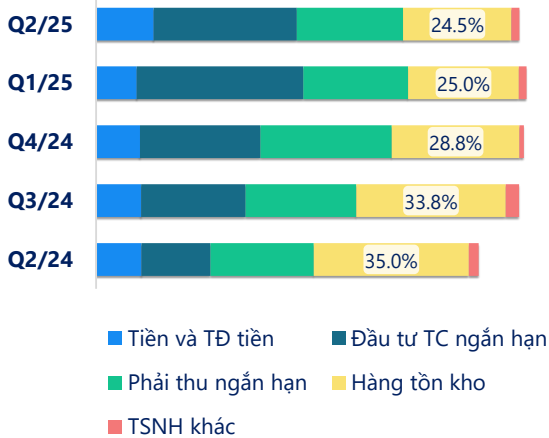
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



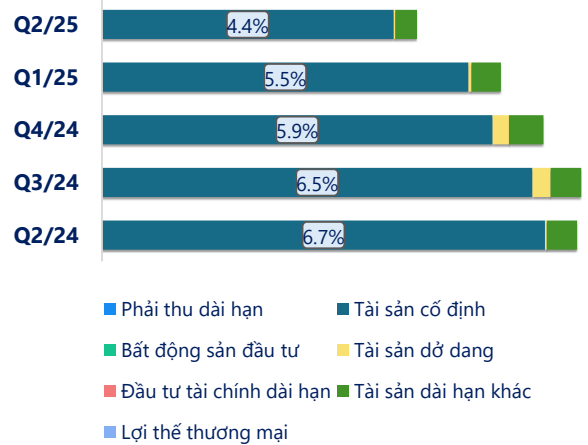
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

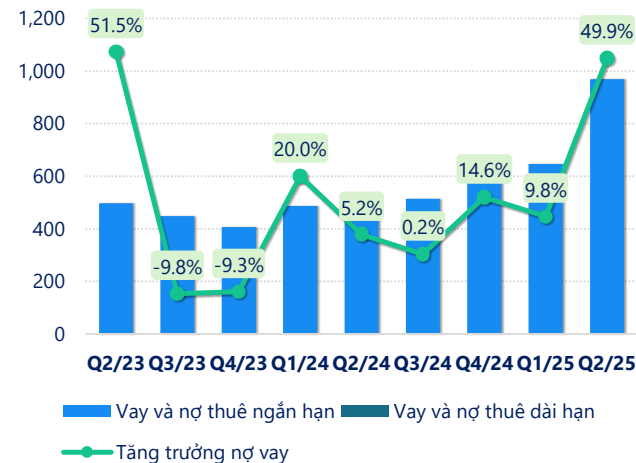
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

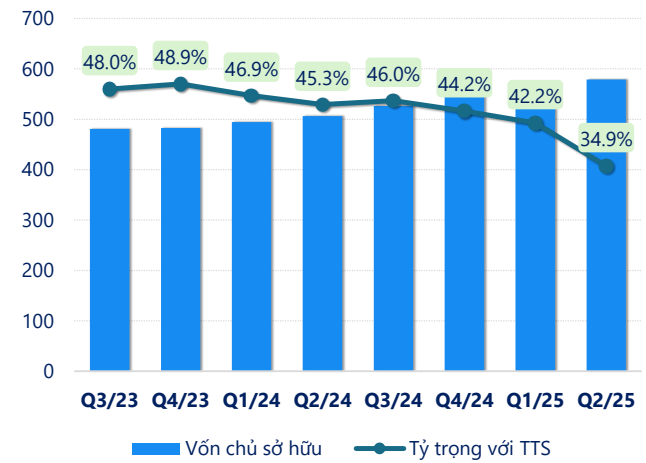
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

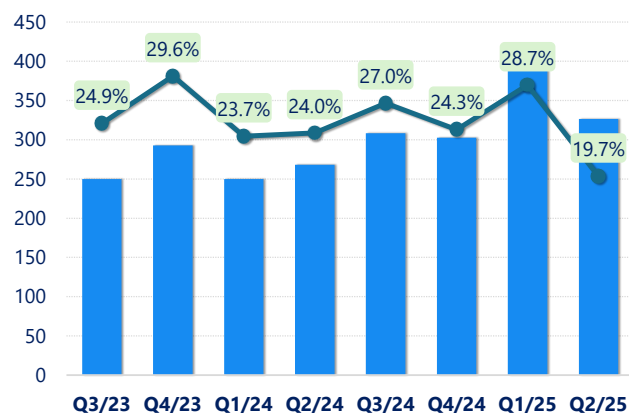
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



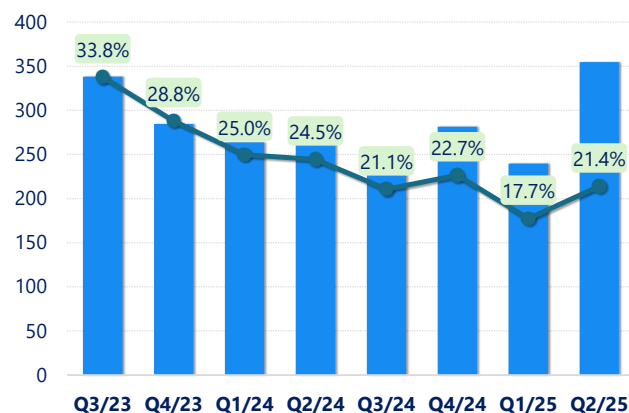
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


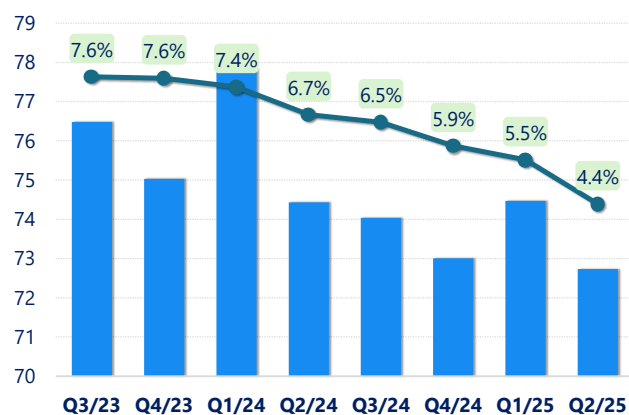
Phải thu ngắn hạn Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


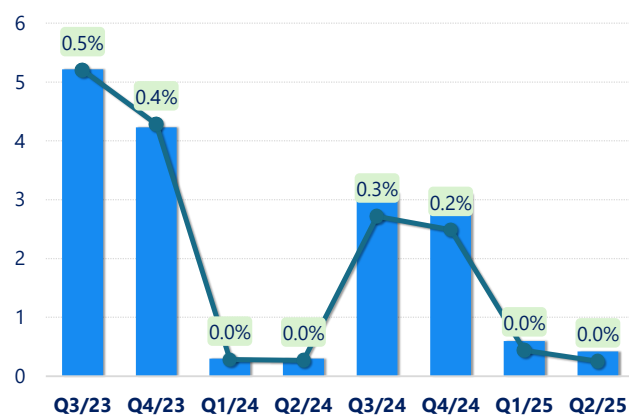
Hàng tồn kho Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

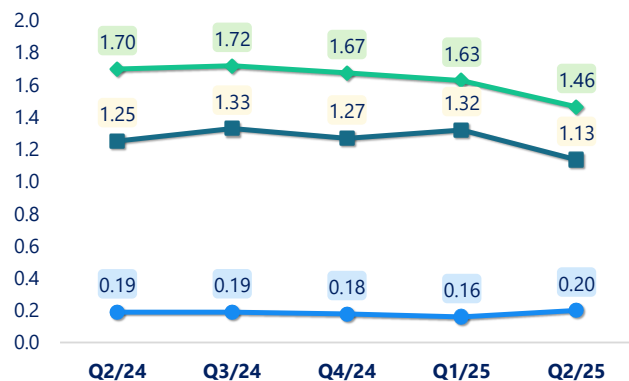
Tài sản cố định


Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

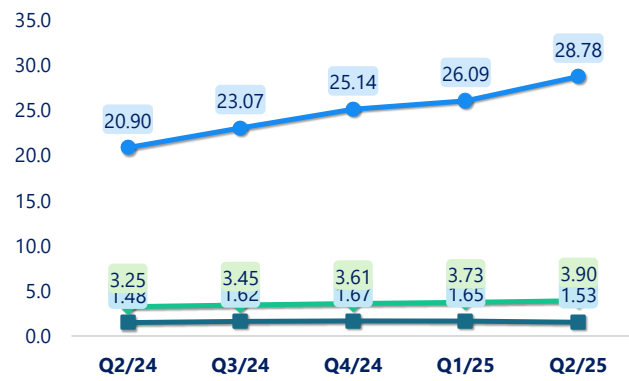
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


Tài sản dở dang Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


Tỷ số thanh toán tiền mặt Tỷ số thanh toán nhanh Tỷ số thanh toán hiện hành
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


Vòng quay Tổng TS Vòng quay TSCĐ Vòng quay VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	1,117	1,143	1,242	1,351	1,657
Tài sản ngắn hạn	1,037	1,061	1,160	1,270	1,579
Tiền và tương đương tiền	115	116	123	124	215
Đầu tư tài chính ngắn hạn	361	367	421	474	628
Phải thu ngắn hạn	268	308	302	388	327
Hàng tồn kho	273	241	281	240	355
Tài sản ngắn hạn khác	19.8	28.7	32.4	43.4	54.6
Tài sản dài hạn	79.8	82.4	82.5	81.1	78.5
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	74.4	74.0	73.0	74.5	72.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.30	3.11	3.09	0.60	0.42
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	5.11	5.30	6.41	5.99	5.38
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	610	617	693	780	1,079
Nợ ngắn hạn	610	617	693	780	1,079
Vay và nợ thuê ngắn hạn	512	513	589	646	969
Phải trả người bán ngắn hạn	14.7	17.1	28.5	19.3	22.8
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	506	526	550	570	579
Vốn chủ sở hữu	506	526	550	570	579
Vốn điều lệ	307	307	307	307	307
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)